

Số: 139 /BC-UBND

Ngọc Châu, ngày 23 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Về công tác bảo vệ Môi trường năm 2021
Trên địa bàn phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương.

Địa chỉ liên hệ: Số 18 Trần Thánh Tông, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương.

Số điện thoại: 0220.6.292.696

I. Giới thiệu chung

Phường Ngọc Châu nằm ở phía Đông của Thành phố Hải Dương.

Phường Ngọc Châu là phường bằng phẳng không đồi núi khí hậu ôn hòa thuộc vùng đồng bằng có địa hình thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội như hệ thống giao thông quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội- Hải Phòng và các tuyến đường liên tỉnh, huyện, khu vực trên địa bàn giáp ranh đi qua, có chiều dài sông Thái Bình hơn 2 km.

Phường Ngọc Châu là phường trung tâm thành phố, giáp ranh với các phường có nền kinh tế đa ngành nghề kinh tế phát triển.

Phường Ngọc Châu có địa giới hành chính: phía đông giáp sông Thái Bình, phía Tây giáp các phường Quang Trung, Trần Hưng Đạo; phía Nam giáp phường Hải Tân, Trần Phú và phía Bắc giáp phường Nhị Châu.

Đơn vị hành chính gồm có 14 khu dân cư, số hộ dân 4.924 hộ, dân số 17.825 khẩu. Trong đó số lao động trong độ tuổi 8.130 người. Trong đó dân số nông nghiệp chiếm 45,6% tổng dân số.

Diện tích tự nhiên 194,24ha. Trong đó diện tích nông nghiệp 15.17ha; diện tích phi nông nghiệp 179.07ha.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Theo kết quả Kiểm kê đất đai năm 2020 phường Ngọc Châu với tổng diện tích là 194.24ha.

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp là 15.17ha, chiếm 7,8% diện tích đất tự nhiên toàn phường.

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp là 179.07ha chiếm 92.19% tổng diện tích đất theo đơn vị hành chính.

- Đối với nguồn nước mặt: Nguồn cung cấp chính là sông Thái Bình chảy qua và hệ thống kênh, rạch. Tuy nhiên, do hoạt động nông nghiệp và mạng lưới thủ công nghiệp đã làm ô nhiễm môi trường nước có chiều hướng gia tăng.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Theo thống kê tổng lượng phân bón trên địa bàn phường sử dụng trong 1 năm dao động khoảng là 0,3 tấn các loại, 0,04 tấn thuốc bảo vệ thực vật (ước tính 1 ha rau màu nông dân cần sử dụng 500 kg phân bón) vào môi trường đất. Lượng phân, thuốc không được cây trồng hấp thụ sẽ thoát ra môi trường đất, nước, không khí đây là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm.

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Nước thải và công tác xử lý từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư đang ngày càng trở nên bức xúc, lượng nước thải phát sinh tuy được xử lý nhưng đa phần chưa triệt để, nên nguy cơ ô nhiễm tại các khu vực này khá cao.

- Nước thải từ các hộ chăn nuôi.

c) Tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

Do sự phát triển kinh tế, mức sống người dân được nâng cao, nhu cầu về ăn mặc, tiêu dùng ngày càng nhiều hơn, kéo theo sự gia tăng khối lượng chất thải rắn. Ước tính trên địa bàn phường một ngày phát sinh khoảng từ 2-4 tấn/ngày.

d) Các vấn đề môi trường chính, quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường.

Trên địa bàn phường, do đặc điểm các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh hộ gia đình đều nằm xen kẽ trong khu dân cư. Hiện nay, các cơ sở sản xuất còn chưa có ý thức bảo vệ môi trường, chưa hoàn thiện các thủ tục đăng ký môi trường, chưa tiến hành quan trắc môi trường định kỳ, chưa có hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

Trong thời gian qua, các hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn phường chưa thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường vùng nuôi, còn nhiều hộ nuôi thủy sản chưa dành diện tích đất cho công tác xử lý nước thải trước khi đưa ra môi trường theo quy định và có hộ chưa có nơi chứa bùn thải.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế về bảo vệ môi trường;

UBND phường đã chỉ đạo Ban văn hóa thông tin và Đài truyền thanh phường, hệ thống truyền thanh các khu dân cư thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh về Nghị quyết của Đảng uỷ, HĐND; Kế hoạch của UBND về thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Tập trung tuyên truyền công tác giữ gìn vệ sinh môi trường v.v., đặc biệt là trên các tuyến phố chính đăng ký xây dựng tuyến phố văn minh đô thị như tuyến phố: Quán Thánh, Tuệ Tĩnh kéo dài....., phát trên hệ thống loa truyền thanh của phường và hàng trăm lượt phát thanh trên hệ thống truyền thanh của 16 khu dân cư.

Tổ chức tuyên truyền lồng ghép tại các hội nghị của phường, của MTTQ và các đoàn thể, các cuộc họp ở khu dân cư. Nội dung tuyên truyền tập trung vào phổ biến, quán triệt các nội dung của đề án, kế hoạch thực hiện của thành phố và phường. Thông qua các ngày môi trường, chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, tuần lễ nước sạch VSMT lồng ghép hoạt động của các tổ chức, đoàn thể.

Qua công tác thông tin tuyên truyền đã từng bước nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành của nhân dân trên địa bàn phường trong việc thực hiện nếp sống văn minh đô thị.

b) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường

- UBND phường tiến hành kiểm tra việc xả nước thải tại các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn phường, lập biên bản nhắc nhở và yêu cầu các đơn vị phải xây dựng bể xử lý nước thải theo đúng quy định.

c) Các hoạt động bảo vệ môi trường, Xử phạt VPHC các trường hợp tập kết rác thải tại bãi bồi ven sông Thái Bình.

Phân loại rác tại hộ gia đình; thu gom rác thải; vệ sinh môi trường khu vực công cộng; cung cấp nước sạch; trồng cây xanh tại tuyến nghĩa trang nhân dân thuộc khu dân cư số 11 và nghĩa trang trong khu đô thị Tuệ Tĩnh.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

** Nuôi trồng thủy sản:*

- Chỉ đạo các ngành chuyên môn tiến hành kiểm tra hướng dẫn các hộ nuôi thực hiện đăng ký thủ tục hành chính về môi trường và thực hiện thủ tục đã đăng ký theo quy định. Kiểm tra, hướng dẫn các hộ nuôi thủy sản dành diện tích đất đảm bảo cho công tác xử lý nước thải và kiểm soát hiệu quả việc xử lý nước thải ao nuôi và bùn đáy ao nuôi thủy sản trước khi xả ra môi trường, nhằm bảo vệ nguồn nước mặt đồng thời ngăn ngừa khả năng lan truyền bệnh.

** Đối với cơ sở công nghiệp nằm xen trong khu dân cư:*

- Hàng năm Ủy ban nhân phường ban hành kế hoạch kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường báo cáo phòng tài nguyên thành phố để xử lý theo đúng quy định.

- Lọc danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ ô nhiễm gửi về Phòng tài nguyên thành phố đề hàng năm phối hợp kiểm tra, hướng dẫn và xử lý khi các cơ sở vi phạm và hướng dẫn cách khắc phục tránh gây bức xúc trong nhân dân. Tiến hành phổ biến các văn bản pháp luật mới, và vận động doanh nghiệp ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường và có lộ trình khắc phục ô nhiễm trong thời gian tới.

- Giải quyết các vấn đề môi trường khi có phản ánh của người dân để không tạo thành điểm nóng môi trường.

III. Đề xuất, kiến nghị

UBND thành phố quan tâm đào tạo, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức làm công tác quản lý môi trường ở cơ sở.

- Tiến hành chỉ đạo Công ty Quản lý công trình đô thị thành phố nạo vét kênh mương tại các tuyến phố đảm bảo cho việc thoát nước.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập theo bảng 1 kèm theo.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ Môi trường năm 2021 trên địa bàn phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c);
- Phòng Tài nguyên và MT Thành phố;
- TT Đảng ủy – HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND phường
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hiệu

Bảng 1. Danh Mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường phường

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	ha	194.24
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	ha	8.58
3	1.3	Diện tích đất rừng	ha	0
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	ha	
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi Mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	ha%	
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	ha	
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	0
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	0
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	
12	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	2000m ³ /ngày
13	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	3Tấn/ngày
14	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	hộ	100
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
15	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi Mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	
16	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	ha	0
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
17	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	0

18	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	01
	8	Nông nghiệp		
19	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	8
20	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn/năm	3
21	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	1
22	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	0.05
23	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	100
24	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	0
25	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	0
26	8.8	Tổng số gia súc	con	300
27	8.9	Tổng số gia cầm	con	10.000
28	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	0
29	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	ha	16
	9	Làng nghề		
30	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
31	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
32	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
33	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
34	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
35	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
36	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ m nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
37	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
38	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
39	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	0
40	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
41	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
42	10.1	Số lượng khu xử lý, Điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	0
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm		

		pháp luật và các văn bản khác		
43	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	01
44	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0
45	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	01
46	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	0
47	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	0
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
48	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	100
49	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	85
50	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0
51	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	0%
52	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	99%
53	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	01, 100%
	3.6	Nông nghiệp		
54	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	0
	4	Quản lý chất thải		
55	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	0
56	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	0
57	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
58	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
59	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
60	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	100

61	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	0
62	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
63	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	0
64	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	0
65	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0
66	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
67	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	Tổng hợp
68	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	02
	2	Nguồn tài chính		
69	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Thu thập

Chú thích:

1. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.
2. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.